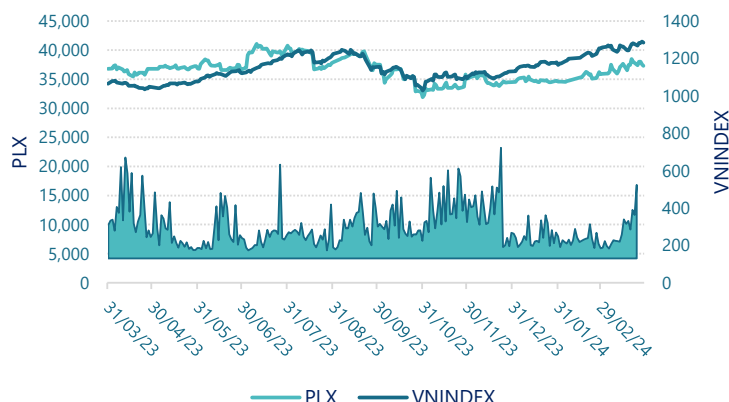


Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	37,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,076
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,900
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,685,200
% sở hữu nước ngoài	17.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,393
P/E	14.5
EPS	2,570

DT thuần

Q1/24

75,106

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6,450 | 9.4%

YoY: ▲ 7,674 | 11.4%

LN sau thuế

Q1/24

1,133

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 369 | 48.3%

YoY: ▲ 466 | 69.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

1.8%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần

2023

273,979

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 30,085 | -9.9%

LN sau thuế

2023

3,077

tỷ VNĐ

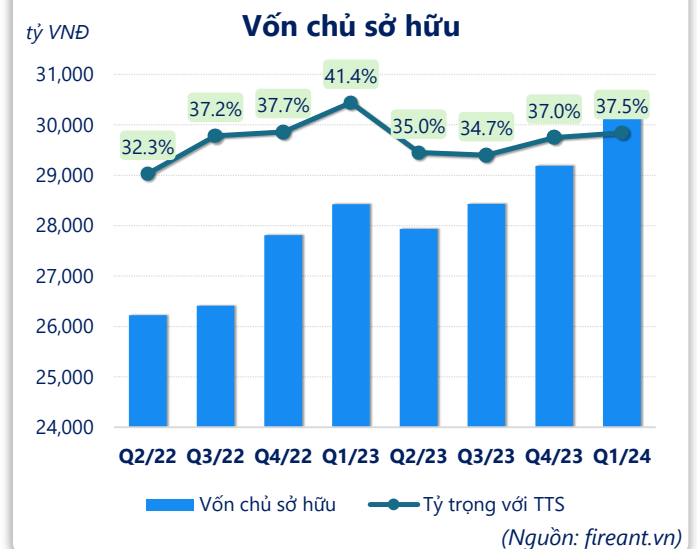
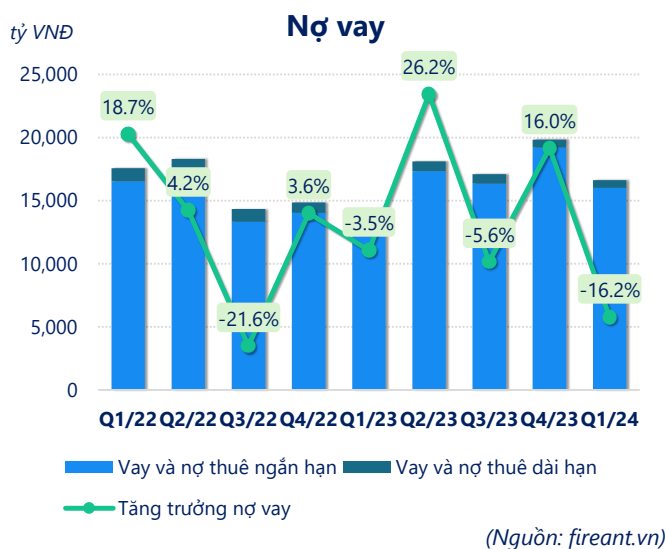
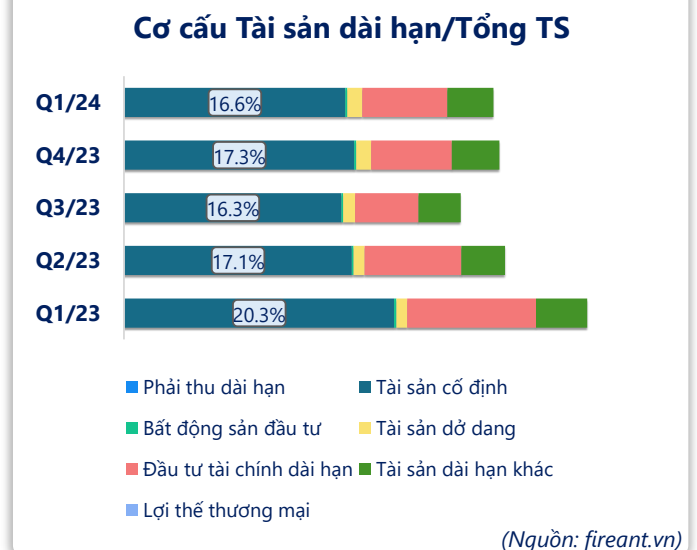
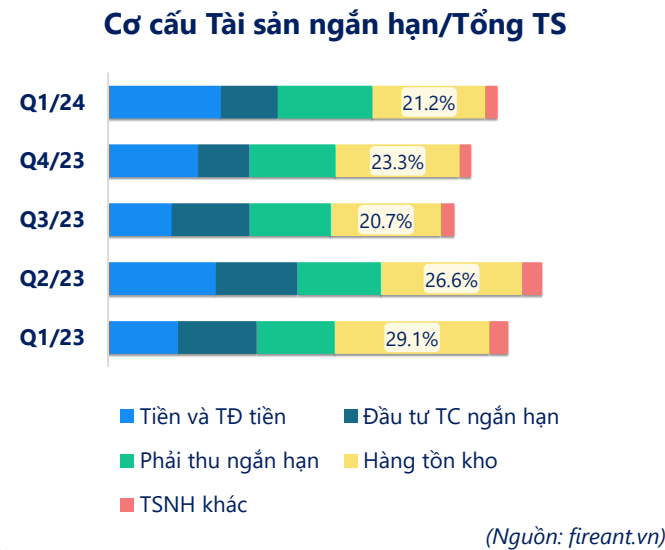
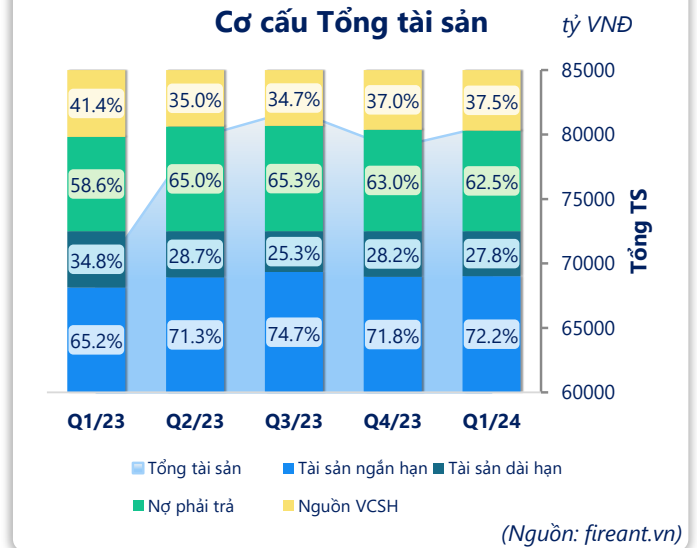
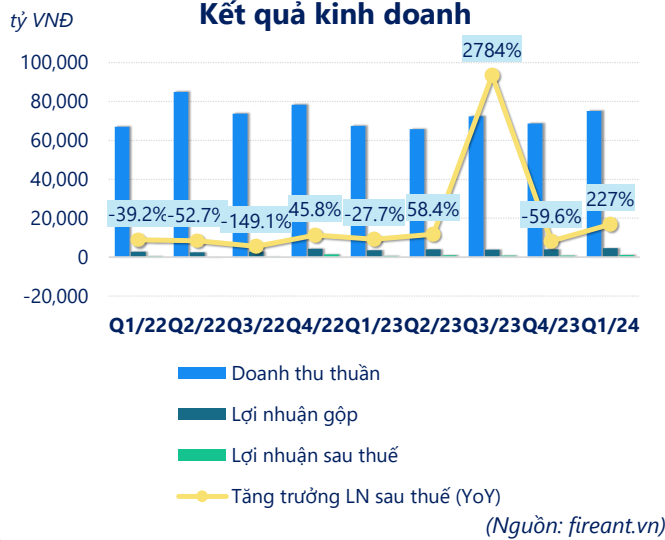
YoY: ▲ 1,175 | 61.8%

ROE

2023

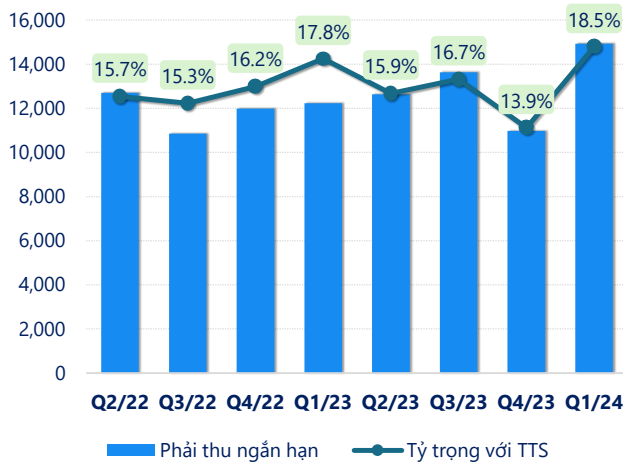
9.9%

+/- YoY: ▲ 4.8%



tỷ VNĐ

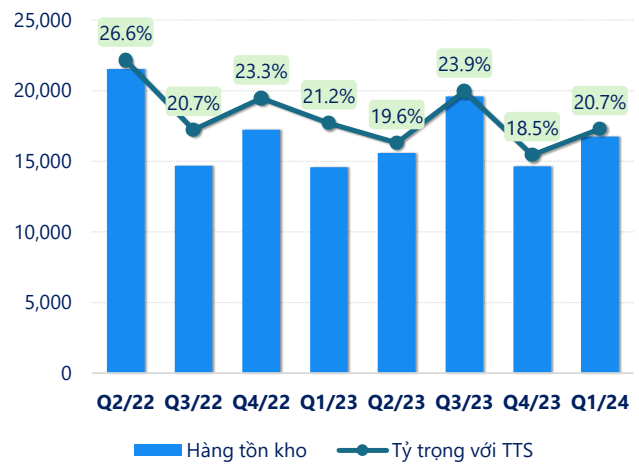
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

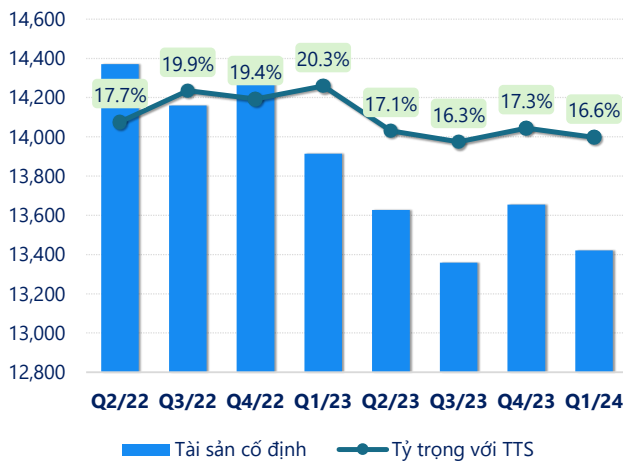
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

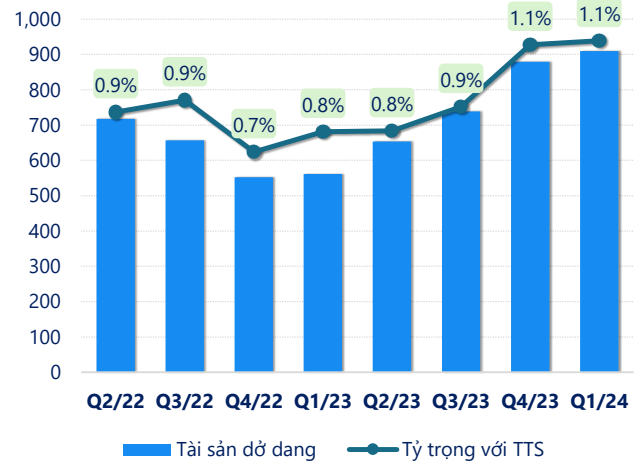
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

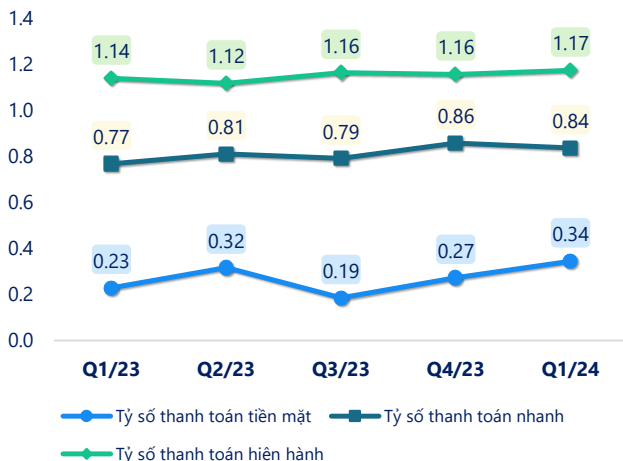
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



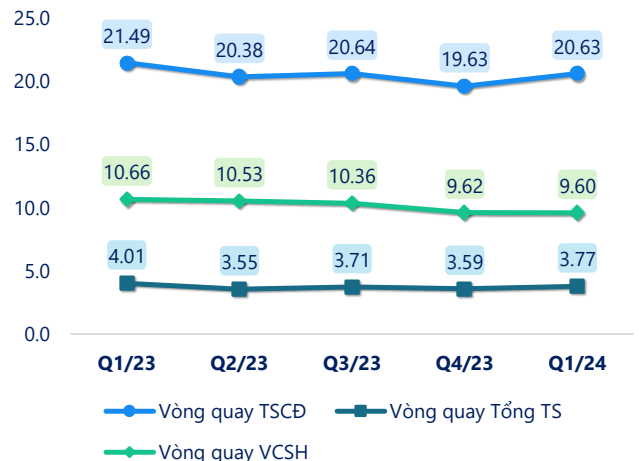
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	68,639	79,712	81,876	78,962	80,732
Tài sản ngắn hạn	44,728	56,867	61,141	56,667	58,284
Tiền và tương đương tiền	9,012	16,148	9,739	13,379	17,107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,362	11,019	17,057	16,537	8,619
Phải thu ngắn hạn	12,224	12,635	13,636	10,973	14,925
Hàng tồn kho	14,581	15,595	19,595	14,634	16,750
Tài sản ngắn hạn khác	1,549	1,471	1,114	1,144	883
Tài sản dài hạn	23,911	22,845	20,735	22,295	22,448
Phải thu dài hạn	29.0	28.7	29.1	28.0	27.9
Tài sản cố định	13,914	13,627	13,359	13,655	13,420
Bất động sản đầu tư	120	118	116	114	114
Tài sản dở dang	561	654	739	879	910
Đầu tư tài chính dài hạn	6,645	5,803	3,903	4,798	5,159
Tài sản dài hạn khác	2,642	2,614	2,590	2,821	2,817
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	40,213	51,779	53,448	49,777	50,419
Nợ ngắn hạn	39,257	50,866	52,498	48,980	49,634
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,552	17,339	16,334	19,186	16,007
Phải trả người bán ngắn hạn	19,221	21,826	26,254	21,478	25,781
Nợ dài hạn	956	912	950	797	785
Vay và nợ thuê dài hạn	792	769	758	647	617
Nguồn vốn chủ sở hữu	28,426	27,933	28,428	29,185	30,313
Vốn chủ sở hữu	28,426	27,933	28,428	29,185	30,313
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)